TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/11/2022.

(V/v xin ly hôn).

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** Ông Bùi Văn T1.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Bà Nguyễn Thị L1 và bà Vũ Thị T2.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị T3 – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2022/TLST – HNGĐ, ngày 22/8/2022 về việc "Xin L hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

*/ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984.

Nơi đăng ký HKTT, Trú tại: Thôn V, xã H1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

*/ Bị đơn: Chị Vũ Phương L, sinh năm 1988.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn V, xã H1, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Hải Phòng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Nguyễn Vũ Trà M, sinh ngày 03/9/2008 .

- Cháu Nguyễn Vũ Yến C, sinh ngày 16/02/2010.

Đều có nơi đăng ký HKTT: Thôn V, xã H1, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Hiện đều trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện T4, tỉnh T5.

Người giám hộ cho cháu M và cháu C là anh Nguyễn Văn T .

*/ Người làm chứng: Bà Vũ Minh T6, sinh năm 1960.

Trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện T4, tỉnh T5.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin Ly hôn, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2009 anh kết hôn với chị Vũ Phương L, sinh năm 1988, là người ở Thị Trấn C1, huyện T6, tỉnh Y. Anh chị kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, có tiến hành đăng kí kết hôn hợp pháp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã H1 vào năm 2009 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương.

Sau khi kết hôn chị L về nhà anh chung sống cùng với gia đình anh tại Thôn V xã H1. Trong quá trình chung sống thì thời gian đầu anh, chị chung sống bình thường, được khoảng 3 năm thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, khôn tìm được tiếng nói chung. Chị L là phụ nữ nhưng không biết chăm lo cho gia đình, mải chơi, thích tụ tập, đàn đúm bạn bè và giao lưu với những đối tượng không tốt. Nhiều lần anh tham gia nhưng chị L không nghe, ngược lại còn cãi lại và tỏ thái độ hỗn láo với anh. Từ đó vợ chồng anh thường xuyên xẩy ra đánh cãi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ năm 2011 chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Đ, xã N, huyện T4, tỉnh T5 sinh sống. Từ đó vợ chồng anh sống L thân nhau, mỗi người một nơi, không quan tâm chăm sóc nhau. Đến đầu năm 2022 thì anh nhận được Thông báo của Công an quận K1, thành phố H2 về việc tạm giam đối với chị L về hành vi Mua bán trái phép chất ma tuý. Hiện nay chị L đang bị tạm giam tại Tại trại tạm giam Công an thành phố H2. Nay anh xác định tình cảm với chị L không còn từ lâu nên tha thiết xin L hôn với chị L. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chúng anh L hôn nhau để anh sớm ổn định cuộc sống mới.

- Con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Nguyễn Vũ Trà M, sinh ngày 03/9/2008 và cháu Nguyễn Vũ Yến C, sinh ngày 16/02/2010. Từ khi vợ chồng

anh sống L thân thì chị L đem hai con về nhà bố mẹ đẻ ở và cho các cháu học hành ở trên đó luôn. Do vậy hiện nay hai cháu vẫn ở cùng ông bà ngoại, anh vẫn thường xuyên đến thăm nom các cháu hoặc mỗi khi các cháu được nghỉ học thì anh lại đón các cháu về nhà. Nay chị L đang trong trại giam, không thể trực tiếp chăm sóc hai cháu. Do vậy anh đề nghị Toà án giao cả hai con chung cho anh nuôi dưỡng chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chung thì anh không yêu cầu Toà án đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Anh không đề nghị Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai,biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Vũ Phương L thừa nhận thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân như anh T trình bày là hoàn toàn đúng. Theo chị thì thời gian đầu anh chị chung sống bình thường, có mâu thuẫn nhưng nhỏ nhặt không to tát. Tuy nhiên từ năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là là do vợ chồng không tin tưởng nhau, kinh tế anh T quản lý hết làm cho chị rất khó chịu, từ đó vợ chồng xuyên xẩy ra cãi cọ nhau. Do chán nản quá nên cùng trong năm 2018 chị L vào miền Nam làm ăn, vợ chồng sống L thân, không quan tâm gì đến nhau. Đến năm 2021 do tình hình dịch Covid trong miền Nam không làm ăn gì được nên chị L lại về quê nhưng vợ chồng không sống cùng nhau. Chị L sống tại xã Đ, anh T ở xã D. Cũng vì do chán cuộc sống nên chị L đã sử dụng chất ma túy và đến tháng 04/2022 khi vừa đi mua ma túy về sử dụng và đang đi trên đường thì chị L bị Công an huyện K bắt quả tang. Chị L đã bị Tòa án nhân dân huyện K xử phạt 18 tháng tù giam và hiện đang bị tạm giam trong Trại tạm giam Công an thành phố H2. Nay anh T xin L hôn thì quan điểm của chị là cũng nhất trí vì vợ chồng không còn tình cảm và đã sống L thân nhau.

Con chung: Anh T và chị L đều khẳng định có hai con chung là cháu Nguyễn Vũ Trà M, sinh ngày 03/9/2008 và cháu Nguyễn Vũ Yến C, sinh ngày 16/02/2010 chị đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho mẹ chị là bà Vũ Minh T6 nuôi vì chị đang phải chấp hành án nên không có khả năng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: anh T và chị L đều không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là Vũ Minh T6 trình bày: Về thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân như anh T trình bày. Chị L và anh T chung sống với nhau được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, lối sống, khắc khẩu và không tôn trọng nhau. Do mâu thuẫn

căng thẳng nên từ năm 2011 chị L mang theo hai con chung về nhà bà sinh sống. Đến đầu năm 2022 thì chị L bị bắt tạm giam về hành vi Mua bán trái phép chất ma tuý. Về con chung của chị L và anh T thì từ khi chị L đem hai con về nhà bà sinh sống thì các cháu học hành luôn ở đây. Do vậy hiện nay hai con chung của anh chị vẫn ở cùng vợ chồng bà. Anh T vẫn sắp xếp công việc đến thăm nom các cháu, mỗi khi các cháu được nghỉ học thì anh T lại đón về nhà chơi. Việc vợ chồng bà chăm sóc hai con chung của anh chị là tỉnh cảm gia đình nên vợ chồng bà không có yêu cầu đòi hỏi gì về việc này. Tuy nhiên chị L đang trong trại giam, trong khi vợ chồng bà đã già nên bà mong anh T có trách nhiệm hơn với con. Việc anh T xin L hôn chị L thì bà cũng như gia đình hoàn toàn không mong muốn. Gia đình bà đã cố gắng hòa giải hết sức nhưng vẫn không cải thiện được tình trạng hôn nhân của hai anh chị, đến thời điểm này thì đề nghị Tòa án cứ tiến hành giải quyết vụ án theo nguyện vọng của chị L và anh T và theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh, UBND xã Đ cung cấp: Vợ chồng chị L và anh T đã làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào năm 2009. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, và đã sống L thân nhau. Vợ chồng chị L anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Vũ Trà M,sinh ngày 03/9/2008 và cháu Nguyễn Vũ Yến C, sinh ngày 16/02/2010. Đồng thời UBND xã có quan điểm mâu thuẫn giữa anh T và Chị L là có thật nên đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Vũ Phương L,người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Vũ Trà M và cháu Nguyễn Vũ Yến C,người làm chứng là bà Vũ Minh T6 đều có đơn và quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51 và Điều 55, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử:Công nhận sự T tình L hôn giữa anh T và chị L. Về con chung: Giao cháu guyễn Vũ Trà M, sinh ngày 03/9/2008 và cháu Nguyễn Vũ Yến C, sinh ngày 16/02/2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi L hôn chị L được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh T, chị L đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử xét thấy:

[1].*Về tố tụng*: Anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Toà án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn và chị Vũ Phương L là người ở Thôn K3, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện K.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Vũ Phương L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Vũ Trà M và cháu Nguyễn Vũ Yến C, người làm chứng là bà Vũ Minh T6 đều có đơn và quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòanên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. ***Về quan hệ hôn nhân****:*Anh T kết hôn với chị L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào năm 2009là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nẩy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng nhau về quan điểm lối sống. Cả hai đã ly thân nhau từ năm 2011 cho đến nay, không quan hệ tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Anh T xác định không còn tình cảm với chị L nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống. Bản thân chị L cũng nhất trí ly hôn với anh T vì vợ chồng không còn tình cảm.

Theo xác minh tại Ban tư pháp xã Đ về trường hợp ly hôn giữa anh T và chị L, cũng như người thân trong gia đình anh chị thì thấy rằng quá trình chung sống anh T và chị L đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không đồng quan điểm và sẻ chia được với nhau. Anh T và chị L đã sống ly thân nhau từ lâu.

Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T xin ly hôn, chị L cũng nhất trí, vì vậy Công nhận sự T tình ly hôn giữa anh T và chị L là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 55, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. ***Về con chung*****:** anh T và chị L có hai con chung là cháu Nguyễn Vũ Trà M, sinh ngày 03/9/2008 và cháu Nguyễn Vũ Yến C, sinh ngày 16/02/2010. Từ khi vợ chồng ly thân con chung đều ở với mẹ tại nhà bố mẹ chị L, từ đầu năm 2022 chị L bị bắt tạm giam thì do việc học hành nên các cháu vẫn đang ở nhà bố mẹ chị L. Quan điểm của anh T là xin nuôi cả hai con chung vì chị L đang phải chấp hành án. Quan điểm của chị L là đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho mẹ chị là bà Vũ Minh T6 nuôi. Việc chăm sóc con chung là nghĩa vụ và trách nhiệm của cả bố và mẹ, nguyện vọng của anh T và chị L đều là chính đáng, tuy nhiên chị L đang phải chấp hành án không thể nuôi dưỡng con chung. Do vậy giao cả hai con chung cho anh T nuôi dưỡng chăm sóc, kể từ ngày 30/11/2022. Như vậy cũng là phù hợp với quy định của khoản 1, khoản 2 Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Do anh T và chị L không yêu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, chị L có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4]. ***Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:***Anh T và chị L đều không yêu cầu đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.Khi nào anh T, chị L có yêu cầu phân Ca sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

[5]. ***Về án phí:*** Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh T đã nộp theo biên lai thu số số 0007903 ngày 22/8/2022tại C cục thi hành án dân sự huyện K nên anh T đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. ***Căn cứ:*** Điều 28, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; của BLTTDS 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81. Điều 82. Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. ***Về quan hệ hôn nhân****:* Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Vũ Phương L.

[3]. ***Về con chung*****:** Giao cháu Nguyễn Vũ Trà M, sinh ngày 03/9/2008 và cháu Nguyễn Vũ Yến C, sinh ngày 16/02/2010 chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 30/11/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Chị Vũ Phương L có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4]. ***Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:***Tòa án không đặt ra xem xét ở trong vụ án ly hôn này.

[5]. ***Về án phí:*** Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh T đã nộp theo biên lai thu số 0007903 ngày 22/8/2022tại C cục thi hành án dân sự huyện K nên anh T đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã N;*
- *UBND xã H1;*
- *C cục THADS K/C;*
- *Lưu HSVA.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Bùi Văn T1